

Đơn vị báo cáo: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ**

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận,

Quận 7, Tp. HCM

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ được chuyển đổi từ Công ty Giao nhận Kho Vận Rau Quả (DNNN thuộc thành viên Tổng Công ty Rau Quả Việt Nam) theo Quyết định số 20/02/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 ngày 25/05/2001.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 05 năm 2001. Đăng ký thay đổi lần 12 ngày 30 tháng 08 năm 2018 với mã số doanh nghiệp 0302336158

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là : **82.146.920.000 đồng.**

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/09/2022 là : **82.146.920.000 đồng.**

Trụ sở chính của Công Ty tại : số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P.Phú Thuận, Q7, Tp.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác cảng, phao neo tàu. Kinh doanh kho bãi, cho thuê văn phòng. Kinh doanh, đại lý giống rau quả, sản phẩm chế biến từ rau quả, nông hải sản; máy móc thiết bị hàng tiêu dùng. Dịch vụ: xếp dỡ, đóng gói hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải. Xuất nhập khẩu trực tiếp: rau, hoa quả, cây cảnh giống rau quả; các sản phẩm rau quả; các sản phẩm rau quả, gia vị, nông, lâm, hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị phụ tùng nguyên vật liệu hóa chất, phương tiện vận tải. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Dịch vụ nhà đất. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh từ hành nội địa và quốc tế. Chế biến hàng nông-lâm-hải sản. Mua bán hàng lâm sản.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung và Chế độ kế toán DN, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

1.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Cty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

DP giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Tài sản vô hình và các tài sản khác	04 - 11 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán đầu tư ngắn hạn là những chứng khoán được mua vào để bán ở thị trường chứng khoán mà có thể thu hồi vốn trong thời gian không quá một năm. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc) bao gồm giá mua và chi phí môi giới giao dịch.

Cuối niên độ, nếu giá thị trường của chứng khoán đầu tư ngắn hạn bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, thì lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn .

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn ;chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Cty sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.

- Chi phí cho vay và đi vay vốn.

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Hàng quý ghi nhận số thuế TNDN hiện hành tạm nộp vào chi phí thuế thu nhập hiện hành. Cuối năm tài chính, sẽ ghi nhận thêm số chênh lệch tăng hoặc giảm số thuế TNDN phải nộp căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế TNDN.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán & Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh.

1. TIỀN	30/09/2022	01/01/2022
Tiền mặt	12.726.579	185.889.432
Tiền gửi ngân hàng	194.590.568	2.762.191.226
Các khoản tương đương tiền.	16.800.000.000	2.200.000.000
Cộng:	17.007.317.147	5.148.080.658
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TC NGẮN HẠN	30/09/2022	01/01/2022
* Tiền gửi có kỳ hạn	15.655.000.000	15.640.000.000
Cộng:	15.655.000.000	15.640.000.000
3. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN	30/09/2022	01/01/2022
Cộng:	-	-
4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG	30/09/2022	01/01/2022
* Cty CP Otrans Miền Nam	28.627.444.659	28.627.444.659
* Cty CP Đầu Tư XD & TM Tín Phát	1.361.837.470.264	684.113.782.250
* Cty CP CHIPSGOOD - VEGETEXCO	1.312.927.924.117	1.130.825.046.432
* Khác	3.017.785.908.376	2.113.087.472.288
Cộng :	5.721.178.747.416	3.956.653.745.629
5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	30/09/2022	01/01/2022
* NPT Steel. LLC	345.570.337	345.570.337
* Triple-S Steel Supply	202.675.272	202.675.272
* Khác	365.973.491	2.034.921.105
Cộng :	914.219.100	2.583.166.714
6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	30/09/2022	01/01/2022
- Lãi chậm thanh toán tiên hàng	220.509.018.462	378.438.015.612
- Phải thu khác	76.514.746	82.409.281
- Tạm ứng	11.731.967.997	12.369.529.000
- Thu HTKD, khác	14.000.000.000	35.964.210.000
Cộng:	246.317.501.205	426.854.163.893

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU ĐẠI HẠN		30/09/2022	01/01/2022
- Thu HTKD			
Cộng:			

8. HÀNG TỒN KHO		30/09/2022	01/01/2022
- Nhiên liệu, hàng hoá tồn kho		2.041.291	2.327.655
Cộng:		2.041.291	2.327.655

9. THUẾ & CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		30/09/2022	01/01/2022
- Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước		315.653.741	315.653.741
Cộng:		315.653.741	315.653.741

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH:

Chi tiêu	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	37.566.213.628	936.242.088	2.412.927.605	510.843.222	2.717.169.326
Số tăng trong kỳ					3.914.438.400
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	37.566.213.628	936.242.088	2.412.927.605	510.843.222	6.631.607.726
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	28.760.902.183	847.145.058	2.025.479.476	510.843.222	1.522.518.756
Số tăng trong kỳ	981.695.652	21.101.922	174.351.645	-	136.099.431
- Khấu hao trong kỳ	981.695.652	21.101.922	174.351.645		136.099.431
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	29.742.597.835	868.246.980	2.199.831.121	510.843.222	1.658.618.187
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	8.805.311.445	89.097.030	387.448.129	-	1.194.650.570
Tại ngày cuối kỳ	7.823.615.793	67.995.108	213.096.484	-	4.972.989.539

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH:

Chi tiêu	OSD đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Giá trị hao mòn lũy kế			
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm			
Tại ngày cuối kỳ			

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG:

	30/09/2022	01/01/2022
+ Khu Thương mại Kim Thành Lào Cai	20.984.461.856	20.984.461.856
Cộng:	20.984.461.856	20.984.461.856

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC :

	30/09/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn :	5.207.556.102	312.817.019
+ PB các chi phí khác	5.207.556.102	312.817.019
b. Dài hạn :	4.138.809	15.840.346
+ Văn phòng phẩm	4.138.809	15.840.346
Cộng:	5.211.694.911	328.657.365

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HÀNG KHÁC:

	30/09/2022	01/01/2022
+ Lãi vay phải trả ngân hàng SHB	29.868.826.821	14.257.239.876
+ Phải trả khác		
Cộng:	29.868.826.821	14.257.239.876

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC:

	30/09/2022	01/01/2022
+ Thuế TNDN	1.983.139.108	191.174.916
+ Thuế TNCN	31.539.668	46.282.326
+ Thuế đất	3.917.095.128	
+ Thuế GTGT	926.423.688	173.416.196
Cộng:	6.858.197.592	410.873.438

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC:			
	30/09/2022	01/01/2022	
a. Ngắn hạn :	393.200.968.582	325.386.140.799	
+ Cổ tức phải trả	128.009.320	128.009.320	
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn :	2.302.341.922	2.345.141.442	
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	390.770.617.340	322.912.990.037	
b. Dài hạn :	1.088.000.000	1.088.000.000	
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn :	1.088.000.000	1.088.000.000	
Cộng:	394.288.968.582	326.474.140.799	

17. Vốn chủ sở hữu:

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp	Thặng dư vốn CP	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ĐT phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	82.146.920.000	32.390.192.180	(8.157.331.384)	36.917.711.068	26.251.112.406
- Lợi nhuận trong năm					16.965.030.799
Số dư cuối năm trước	82.146.920.000	32.390.192.180	(8.157.331.384)	36.917.711.068	43.216.143.205
Số dư đầu năm nay	82.146.920.000	32.390.192.180	(8.157.331.384)	36.917.711.068	43.216.143.205
Tăng trong năm nay					8.266.840.542
Lãi trong kỳ này					8.266.840.542
- Trích quỹ KT, PL từ LN					
Giảm trong năm nay					
Số dư cuối kỳ	82.146.920.000	32.390.192.180	(8.157.331.384)	36.917.711.068	51.482.983.747
Lãi cuối kỳ					51.482.983.747
b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/09/2022			01/01/2022	
Vốn góp của đối tượng khác	82.146.920.000	100%	82.146.920.000	82.146.920.000	100,00%
Cộng:	82.146.920.000	100%	82.146.920.000	82.146.920.000	100%
- Số lượng cổ phiếu quỹ:	388.770 cp		388.770 cp	388.770 cp	

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức.	30/09/2022	01/01/2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82.146.920.000	82.146.920.000
+ Vốn góp đầu năm	82.146.920.000	82.146.920.000
d/ Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.214.692	8.214.692
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8.214.692	8.214.692
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.214.692	8.214.692
Số lượng cổ phiếu được mua lại	388.770	388.770
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	388.770	388.770
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.825.922	7.825.922
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.825.922	7.825.922
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ / cổ phiếu		

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	30/09/2022	01/01/2022
- USD	6,68	6,68
Nợ khó đòi đã xử lý	3.261.862.048	3.261.862.048

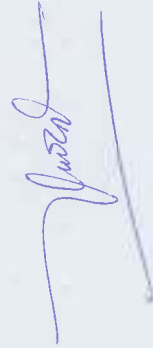
19. Tình hình doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	09 tháng /2022	09 tháng /2021
a. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	8.313.712.461.741	8.195.016.720.917
Doanh thu thuần dịch vụ	18.737.069.564	18.506.960.545
Cộng:	8.332.449.531.305	8.213.523.681.462
b. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	8.288.422.597.721	8.156.960.005.294
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	4.806.575.404	4.927.809.051
Cộng:	8.293.229.173.125	8.161.887.814.345
c. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	640.047.072	1.524.994.009
Lãi bán hàng trả chậm	203.849.147.194	145.806.203.300
Lãi chênh lệch tỷ giá		4.642.908.703
Cộng:	204.489.194.266	151.974.106.012

d. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	121.223.494.101	108.292.953.452
Lãi trả chậm tiền hàng, HTKD	97.648.440.263	69.687.035.987
Lãi CLTG	7.685.162.189	3.828.018.280
Chi phí tài chính khác	850.257	
Cộng:	226.557.946.810	181.808.007.719
e. Thu nhập khác		
Các khoản thu nhập khác	263.396.408	223.417.067
Thanh lý TSCĐ, CCDC	8.883.636	
Cộng:	272.280.044	223.417.067
f. Chi phí khác		
Các khoản thu nhập khác, tổn thất hàng hóa	1.754.085.218	
Các khoản chi phí khác	40.124.046	809.061
Cộng:	1.794.209.264	809.061
g. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	185.436.000	165.122.981
Các khoản chi phí khác	962.982.731	952.795.494
Cộng:	1.148.418.731	1.117.918.475
h. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	2.570.545.340	2.396.308.883
Chi phí khấu hao	456.222.329	489.147.927
Chi phí dự phòng		4.200.000.000
Các khoản chi phí QLDN khác	1.120.939.339	943.851.503
Cộng:	4.147.707.008	8.029.308.313
i. Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:		
Tổng lợi nhuận trước thuế	10.333.550.677	12.877.346.628
Các khoản tăng/giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
Tổng lợi nhuận tính thuế	10.333.550.677	12.877.346.628
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	2.066.710.135	2.575.469.326

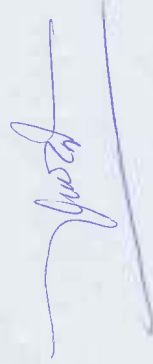
k. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố			
Chi phí nhân công	2.755.981.340		2.561.431.864
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.313.248.650		1.467.407.904
Chi phí dự phòng			4.200.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.699.829.420		7.803.655.268
Chi phí khác bằng tiền	1.646.017.812		1.219.579.402
Cộng:	13.415.077.222		17.252.074.438
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	10.333.550.677		12.877.346.628
b. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.266.840.542		10.301.877.302
Trừ số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi			
c. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	8.266.840.542		10.301.877.302
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	7.825.922		7.825.922
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.056		1.316

Người lập biểu



Trương Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Trương Thị Hải Yến

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2022
Giám đốc



Phạm Ngọc Quỳnh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁNG RAU QUẢ
 Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận,
 Quận 7, Tp. HCM

Mẫu số B 01a - DN
 (Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ III/2022

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

NOI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		5.963.970.591.343	4.368.557.034.839
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17.007.317.147	5.148.080.658
1. Tiền	111	V.1	207.317.147	2.948.080.658
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.800.000.000	2.200.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.655.000.000	15.640.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	15.655.000.000	15.640.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.925.783.023.062	4.347.138.155.766
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	5.721.178.747.416	3.956.653.745.629
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	914.219.100	2.583.166.714
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	246.317.501.205	426.854.163.893
5. Dự phòng phải thu nợ khó đòi	137		(42.627.444.659)	(42.627.444.659)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			3.674.524.189
IV. Hàng tồn kho	140		2.041.291	2.327.655
1. Hàng tồn kho	141	V.8	2.041.291	2.327.655
2. Hàng mua đang đi đường	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.523.209.843	628.470.760
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	5.207.556.102	312.817.019
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.9	315.653.741	315.653.741
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		34.066.297.589	31.476.809.376

NỘI DUNG		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I		2	3	4	5
I. Các khoản phải thu dài hạn					
1. Phải thu dài hạn khác					
II. Tài sản cố định					
1. Tài sản cố định hữu hình					
- Nguyên giá					
- Giá trị hao mòn lũy kế					
2. Tài sản cố định vô hình					
- Nguyên giá					
- Giá trị hao mòn lũy kế					
IV. Tài sản dở dang dài hạn					
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn					
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang					
VI. Tài sản dài hạn khác					
1. Chi phí trả trước dài hạn					
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại					
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		5.998.036.888.932	4.400.033.844.215
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 - 310 + 330)					
I. Nợ ngắn hạn					
1. Phải trả người bán ngắn hạn					
2. Người mua trả tiền trước					
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước					
4. Phải trả người lao động					
5. Chi phí phải trả ngắn hạn					
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn					
7. Phải trả ngắn hạn khác					
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn					
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi					
II. Nợ dài hạn					
1. Phải trả người bán dài hạn					
20.984.461.856					
20.984.461.856					
4.138.809					
4.138.809					
20.984.461.856					
15.840.346					
15.840.346					
5.998.036.888.932					
5.794.263.571.237					
5.793.175.571.237					
3.543.781.179.994					
6.858.197.592					
410.873.438					
635.541.000					
29.868.826.821					
14.257.239.876					
393.200.968.582					
325.386.140.799					
1.818.584.799.750					
1.789.950.000.000					
881.598.498					
1.852.533.498					
1.088.000.000					
1.088.000.000					
1.088.000.000					
1.088.000.000					

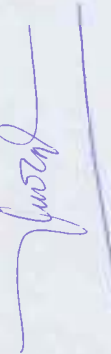
NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		203.773.317.695	195.506.477.153
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17a	203.773.317.695	195.506.477.153
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		82.146.920.000	82.146.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82.146.920.000	82.146.920.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32.390.192.180	32.390.192.180
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		(8.157.331.384)	(8.157.331.384)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		36.917.711.068	36.917.711.068
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20b	51.482.983.747	43.216.143.205
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		43.216.143.205	26.251.112.406
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		8.266.840.542	16.965.030.799
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		8.992.842.084	8.992.842.084
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		5.998.036.888.932	4.400.033.844.215

Người lập biểu



Trương Thị Hải Yến

Kế Toán Trưởng



Trương Thị Hải Yến

Phạm Ngọc Quỳnh



Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ
 Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quý, P. Phú Thuận, Quận 7, Tp.HCM.

Mẫu số B 02a - DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý III/2022

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2022		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		3.293.956.432.061	2.145.513.568.126	8.332.449.531.305	8.213.523.681.462
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	V.19a	3.293.956.432.061	2.145.513.568.126	8.332.449.531.305	8.213.523.681.462
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19b	3.279.096.608.389	2.137.898.671.275	8.293.229.173.125	8.161.887.814.345
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.859.823.672	7.614.896.851	39.220.358.180	51.635.867.117
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.19c	58.514.906.742	51.953.327.230	204.489.194.266	151.974.106.012
7. Chi phí tài chính	22	V.19d	71.154.205.714	57.812.003.731	226.557.946.810	181.808.007.719
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		45.557.739.326	35.565.557.191	121.223.494.101	108.292.953.452
8. Chi phí bán hàng	25	V.19g	375.659.989	222.076.967	1.148.418.731	1.117.918.475
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.19h	1.367.187.144	1.354.044.262	4.147.707.008	8.029.308.313
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		477.677.567	180.099.121	11.855.479.897	12.654.738.622
11. Thu nhập khác	31	V.19e	119.323.908	93.462.494	272.280.044	223.417.067
12. Chi phí khác	32	V.19f			1.794.209.264	809.061
13. Lợi nhuận khác (40 - 31 - 32)	40		119.323.908	93.462.494	(1.521.929.220)	222.608.006
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50-30+40)	50	V.20a	597.001.475	273.561.615	10.333.550.677	12.877.346.628
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.19i	119.400.295	54.712.323	2.066.710.135	2.575.469.326
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	V.20b	477.601.180	218.849.292	8.266.840.542	10.301.877.302
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		61	28	1.056	1.316
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		61	28	1.056	1.316

Người lập biểu

Trương Thị Hải Yến

Kế Toán Trưởng

Trương Thị Hải Yến

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2022



Phạm Ngọc Quỳnh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ
 Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, Phường Phú Thuận,
 Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

CHỈ TIÊU (1)	Mã số (2)	Đơn vị tính: đồng	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý Quý III/2022 (3)	Quý III/2021 (4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.333.550.677	12.877.346.628
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.313.248.650	1.467.407.926
- Các khoản dự phòng	03	7.685.162.189	4.200.000.000
- Lãi, lỗ CLTG hồi đổi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(640.047.072)	(814.890.423)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	121.223.494.101	(1.524.994.009)
- Chi phí lãi vay	06		108.292.953.452
- Các khoản điều chỉnh khác	06	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	139.915.408.545	124.497.823.574
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.586.368.920.394)	(1.602.225.708.542)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	286.364	(7.048.878.045)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.544.668.788.288	1.115.628.465.401
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4.883.037.546)	(86.938.606)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(105.611.907.156)	(111.252.376.642)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(274.745.943)	(3.462.640.165)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(970.935.000)	(563.959.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(13.525.062.842)	(484.514.212.975)

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		21	(3.875.547.491)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		22	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23	(15.655.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24	15.640.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25	(40.610.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26	50.355.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27	640.047.072
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	(3.250.500.419)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		31	
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành.		32	
3. Tiền thu từ đi vay		33	2.718.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay		34	(2.689.365.200.250)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		35	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	28.634.799.750
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)		50	11.859.236.489
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		60	5.148.080.658
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)		70	17.007.317.147
			18.964.510.984

Người lập biểu

Trương Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

Trương Thị Hải Yến



Phạm Ngọc Quỳnh

Mẫu CBTT-03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và công văn số 352/UBCK-PTTT ngày 14/07/2006 của UB Chứng khoán Nhà nước)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ

Số 1 Nguyễn văn Quỳ, P. Phú Thuận, Q.7, Tp.HCM

BÁC CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý III/2022

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
I	Tài sản ngắn hạn	5.963.970.591.343	4.368.557.034.839
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	17.007.317.147	5.148.080.658
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	15.655.000.000	15.640.000.000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	5.925.783.023.062	4.347.138.155.766
4	Hàng tồn kho	2.041.291	2.327.655
5	Tài sản ngắn hạn khác	5.523.209.843	628.470.760
II	Tài sản dài hạn	34.066.297.589	31.476.809.376
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	13.077.696.924	10.476.507.174
	- TSCĐ hữu hình	13.077.696.924	10.476.507.174
	- TSCĐ vô hình		
	- TSCĐ thuê tài chính		
3	Chi phí XDCB dở dang	20.984.461.856	20.984.461.856
4	Bất động sản đầu tư	-	
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
6	Tài sản dài hạn khác	4.138.809	15.840.346
A	Tổng cộng tài sản	5.998.036.888.932	4.400.033.844.215
III	Nợ phải trả	5.794.263.571.237	4.204.527.367.062
1	Nợ ngắn hạn	5.793.175.571.237	4.203.439.367.062
2	Nợ dài hạn	1.088.000.000	1.088.000.000
IV	Vốn chủ sở hữu	203.773.317.695	195.506.477.153
1	Vốn chủ sở hữu	203.773.317.695	195.506.477.153
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82.146.920.000	82.146.920.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	32.390.192.180	32.390.192.180
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(8.157.331.384)	(8.157.331.384)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	36.917.711.068	36.917.711.068
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	51.482.983.747	43.216.143.205
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	8.992.842.084	8.992.842.084
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
B	Tổng cộng nguồn vốn	5.998.036.888.932	4.400.033.844.215

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
(áp dụng đối với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ...)

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo Quý III/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.293.956.432.061	8.332.449.531.305
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và c/c dịch vụ	3.293.956.432.061	8.332.449.531.305
4	Giá vốn hàng bán	3.279.096.608.389	8.293.229.173.125
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và c/c dịch vụ	14.859.823.672	39.220.358.180
6	Doanh thu hoạt động tài chính	58.514.906.742	204.489.194.266
7	Chi phí tài chính	71.154.205.714	226.557.946.810
8	Chi phí bán hàng	375.659.989	1.148.418.731
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.367.187.144	4.147.707.008
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	477.677.567	11.855.479.897
11	Thu nhập khác	119.323.908	272.280.044
12	Chi phí khác	-	1.794.209.264
13	Lợi nhuận khác	119.323.908	(1.521.929.220)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	597.001.475	10.333.550.677
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	119.400.295	2.066.710.135
16	Thuế TNDN hoãn lại phải nộp		
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	477.601.180	8.266.840.542
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	61	1.056
19	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2022



Giám Đốc

Phạm Ngọc Quỳnh

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ
Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận, Q.7

Tp. HCM

Số: 260 /CRQ

V/v: Giải trình CLLN

Quý III/ 2022 so với cùng kỳ.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc



Ngày 17 tháng 10 năm 2022

KÍNH GỬI: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tên doanh nghiệp : Công Ty CP Cảng Rau Quả
2. Mã chứng khoán : VGP
3. Nội dung của thông tin công bố : Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2022 bao gồm : Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.
4. Lợi nhuận sau thuế quý III năm 2022 là : 477.601.180 đồng so với lợi nhuận quý III năm 2021 là : 218.849.292 đồng, tăng 258.751.888 đồng tương đương 118% là do trong năm Công ty nỗ lực tìm kiếm thêm khách hàng của mảng hoạt động mua bán hàng hoá nội địa và ổn định lượng khách hàng cho thuê kho bãi bên cạnh đó Công ty cũng tiết giảm chi phí. Do đó lợi nhuận sau thuế của quý III năm 2022 tăng so với cùng kỳ năm trước.

Nay Công ty giải trình cụ thể như trên để Quý cơ quan chức năng được rõ.

Trân trọng !



Phạm Ngọc Quỳnh